

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on.... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 1-184/25/Taya-Vn-cbtt

Biên Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/*Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai/*Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025-Trụ sở chính /*Financial report for the quarter I of 2025 - Headquarters*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý /*This information was published on the company's website on April 18, 2025. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bố/*We hereby certify that the information provided is true and*

correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Trụ sở chính

Balance sheet - Headquarters

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

As of March 31, 2025

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		828,315,197,946	736,485,748,312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		117,234,561,527	112,919,226,902
1. Tiền /Cash	111		57,234,561,527	92,919,226,902
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		60,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		218,584,671,656	168,584,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		218,584,671,656	168,584,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		287,882,241,979	225,758,043,882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		235,321,058,757	223,742,859,871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		50,366,143,737	358,261,589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Receivables from short-term loans	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136		3,218,998,773	2,680,881,710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	139			
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140		161,620,524,911	197,588,203,620
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		162,219,198,017	199,276,103,784

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ <i>Allowance for inventories</i>	149		-598,673,106	-1,687,900,164
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		42,993,197,873	31,635,602,252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / <i>Short-term prepaid expenses</i>	151		3,634,678,904	2,338,368,620
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ <i>Deductible value added tax</i>	152		34,035,106,662	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ <i>Taxes receivable from State Treasury</i>	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ <i>Transactions to buy and sell Government bonds</i>	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		5,323,412,307	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		174,597,881,530	172,546,707,112
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		125,707,492,153	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term receivables from customers</i>	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advance payments to sellers</i>	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Business capital in affiliated units</i>	213		122,801,647,437	122,801,647,437
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ <i>Long-term internal receivables</i>	214		2,905,844,716	
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ <i>Receivables from long-term loans</i>	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Other long-term receivables</i>	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		46,023,197,696	44,248,297,437
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221		46,023,197,696	44,248,297,437
- Nguyên giá/Cost	222		360,618,921,293	356,420,765,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	223		-314,595,723,597	-312,172,467,674
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ <i>Financial leased fixed assets</i>	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible fixed assets</i>	227		-	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	229		-1,000,078,800	-1,000,078,800

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/Cost	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		597,160,000	3,092,276,182
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		597,160,000	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investments	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		2,270,031,681	2,404,486,056
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		1,863,252,763	1,997,707,138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		406,778,918	406,778,918
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,002,913,079,476	909,032,455,424
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		519,970,184,934	432,939,255,964
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		519,970,184,934	432,939,255,964
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		13,598,489,685	9,201,411,388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		34,604,147,063	191,490,157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payable to State Treasury	313		1,430,436,770	1,258,728,520
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		3,756,660,367	5,928,235,340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	315		2,920,216,499	3,236,832,708

2033
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIỆT
QUỐC
VIỆT
NAM

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal accounts payables</i>	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ <i>Construction contract progress payables</i>	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / <i>Unrealized short-term revenue</i>	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	319		367,940,787	44,452,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings</i>	320		463,292,293,763	413,078,105,353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		482,942,894,542	476,093,199,460
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		482,942,894,542	476,093,199,460
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết / <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/Equity premium	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Conversion bond option	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu /Other capital	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/Treasury shares	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Property revaluation difference	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Exchange difference	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		104,304,882,632	104,304,882,632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Business restructuring fund	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Equity other funds	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained profits	421		72,011,401,273	65,161,706,191
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ Retained profits brought forward	421a		65,161,706,191	21,233,360,645
- LNST chưa phân phối kỳ này/ Net profit for the year	421b		6,849,695,082	43,928,345,546
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital construction investment funds	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds	430			
1. Nguồn kinh phí/ Funding source	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ Fixed property funding sources have been formed	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,002,913,079,476	909,032,455,424

Biên Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025
 Bien Hoa, March 18, 2025

Người lập biểu
 Prepared by

K ế toán trưởng
 Chief Accountant

Tổng giám đốc
 General Directors

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN

HSU CHING YAO



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Trụ sở chính
/STATEMENT OF INCOME - Headquarters
Quý I năm 2025
Quý I năm 2025/Quarter I 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation : đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý I năm 2025/Quarter I 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		311,120,287,904	264,636,507,525	311,120,287,904	264,636,507,525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)Net revenue	10		311,120,287,904	264,636,507,525	311,120,287,904	264,636,507,525
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		285,282,665,043	242,326,781,489	285,282,665,043	242,326,781,489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11) /Gross profit	20		25,837,622,861	22,309,726,036	25,837,622,861	22,309,726,036
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/Financial income	21		5,912,694,198	4,556,570,263	5,912,694,198	4,556,570,263
7. Chi phí tài chính 6350/Financial expenses	22		9,368,896,794	5,066,820,370	9,368,896,794	5,066,820,370
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/In which: Interest expense	23		4,997,560,542	3,045,911,319	4,997,560,542	3,045,911,319
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		7,944,906,154	5,711,520,287	7,944,906,154	5,711,520,287
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/General and administration expenses	26		6,264,765,730	6,780,876,081	6,264,765,730	6,780,876,081
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}/Net operating profit	30		8,171,748,381	9,307,079,561	8,171,748,381	9,307,079,561
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		623,773	1,281,916	623,773	1,281,916
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		42,052	474,789,092	42,052	474,789,092
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activitie	40		581,721	-473,507,176	581,721	-473,507,176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		8,172,330,102	8,833,572,385	8,172,330,102	8,833,572,385
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		1,322,635,020	1,275,941,974	1,322,635,020	1,275,941,974
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		6,849,695,082	7,557,630,411	6,849,695,082	7,557,630,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Biên Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Bien Hoa, March 18, 2025

Người lập biểu
Prepared by

K ế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors


TRẦN BỘI NGHI


SU YU CHUN


HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Trụ sở chính

STATEMENT OF CASH FLOWS - Headquarters

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)

(Quý I năm 2025/Quarter I 2025)

Đơn vị tính/Unit of calculation : đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March, 31 2025	31/03/2024 March, 31 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		8,172,330,102	8,833,572,385
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			2,729,817,869	1,589,868,130
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		2,423,255,923	2,518,215,849
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		-1,089,227,058	-1,602,315,441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary	4		770,992,539	-688,275,586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-1,162,938,517	-1,683,668,011
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		1,787,734,982	3,045,911,319
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		10,902,147,971	10,423,440,515
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-58,258,124,164	16,351,587,021
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		37,056,905,767	17,147,507,453
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/	11		19,678,753,017	-10,749,735,573
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		-1,161,855,909	-806,655,354
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-1,783,851,191	-2,573,528,875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-870,612,580	-472,283,680
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		5,563,362,911	29,320,331,507

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March, 31 2025	31/03/2024 March, 31 2024
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Payments for additions to fixed assets</i>	21		-1,703,040,000	-149,087,800
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Placements of term deposits at banks</i>	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Collections of term deposits at banks</i>	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invest in other units</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Recover investment and invest in other units</i>	26		-50,000,000,000	-106,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of interest</i>	27		1,162,938,517	1,683,668,011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-50,540,101,483	-104,465,419,789
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Income from stock issuance and capital investment</i>	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ <i>Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from short-term borrowings</i>	33		338,964,455,547	191,471,128,383
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Payments to settle short-term borrowings</i>	34		-289,672,382,350	-113,053,544,687
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ <i>Repay loan principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ <i>Payments of dividends</i>	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40		49,292,073,197	78,417,583,696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/ Net cash flows during the year	50		4,315,334,625	3,272,495,414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at beginning of the	60		112,919,226,902	33,765,894,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ <i>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</i>	61			

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March, 31 2025	31/03/2024 March, 31 2024
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		117,234,561,527	37,038,389,714

Biên Hòa, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, March 18, 2025

Người lập biểu

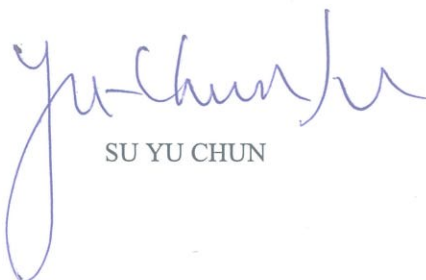
Prepared by



TRẦN BỘI NGHI

Kế toán trưởng

Chief Accountant



SU YU CHUN

Tổng giám đốc

General Directors





HSU CHING YAO



BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS- Headquarters
Quý I/2025/Quarter I 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ *Form of capital ownership :*

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%. */ Joint stock company, 100% shareholder capital*
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp */Business field: industrial production business*

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12. */Accounting period : from 01/January~31/December.*

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam. */The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chế độ kế toán áp dụng/Adopt an accounting system :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi. */Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.*

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ. */Applied accounting form, accounting vouchers*

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. */Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: */Principles and methods of converting other currencies*
Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế. */Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate*

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: */Method of recording inventory*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế. */Principles for evaluating inventory: actual capital price.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên. */Inventory accounting method: declare regularly*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành. */Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations*

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi: */Accounts receivable and provision for bad debts*

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ. */The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.*

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định: */Record and depreciate fixed assets*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. */Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.*
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng. */Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method*

Nhà xưởng, xây dựng/ *Buildings and structures* 7~35 năm/years

Máy móc thiết bị/ *Machinery and equipment* 5~10 năm/years

Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm/ <i>years</i>
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm/ <i>years</i>
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm/ <i>years</i>

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá. *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm. *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT. *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh. *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/*Segment reporting*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/*Additional information on items presented in Balance sheet*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/*Cash and cash equivalents*

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Tiền mặt tại quỹ <i>Cash on hand</i>	672,774,000	302,905,000
- Tiền gửi ngân hàng <i>Cash at banks</i>	56,561,787,527	92,616,321,902
- Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>	-	-
	<u>57,234,561,527</u>	<u>92,919,226,902</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Accounts receivable – short-term*

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	1,023,959,288	1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 31/03/2025/ <i>As of Mar 31, 2025</i>	<u>1,023,959,288</u>	<u>1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/*Inventories*

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	22,834,589,181	24,084,800,423
- Sản phẩm dở dang/ <i>Work in progress</i>	15,890,905,027	28,747,531,430
- Thành phẩm tồn kho/ <i>Finished goods</i>	<u>123,493,703,809</u>	<u>120,218,668,330</u>
	162,219,198,017	173,051,000,183

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-598,673,106	-1,687,900,164
Cộng/Total	161,620,524,911	171,363,100,019

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	2025/3/31	2024/12/31
<i>Appropriation for inventory discounts changes</i>	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/At 1 January 2025	1,687,900,164	1,793,892,812
Tăng trong năm/Increased during the year	-1,089,227,058 -	105,992,648
Trả lại trong năm/Refund mid-year	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	598,673,106	1,687,900,164

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/Taxes and government receivables

	2025/3/31	2024/12/31
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thuế VAT còn khấu trừ được/VAT is also deductible	34,035,106,662	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/Unpaid tax		
Cộng/Total	34,035,106,662	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	83,002,207,522	255,632,021,263	10,039,418,637	5,201,549,882	2,545,567,807	356,420,765,111
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period	-	4,198,156,182	-	-	-	4,198,156,182
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	83,002,207,522	259,830,177,445	10,039,418,637	5,201,549,882	2,545,567,807	360,618,921,293
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2025/ At January 1, 2025	68,726,500,589	228,137,678,365	8,562,359,023	4,279,968,690	2,465,961,007	312,172,467,674
Trích khấu hao trong kỳ/ Depreciation during the period	431,849,766	1,830,157,713	74,047,245	80,220,199	6,981,000	2,423,255,923
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2025 /As of Mar 31, 2025	69,158,350,355	229,967,836,078	8,636,406,268	4,360,188,889	2,472,942,007	314,595,723,597
Giá trị còn lại/Residual value						
Tại 31/3/2025/ /As of Mar 31, 2025	13,843,857,167	29,862,341,367	1,403,012,369	841,360,993	72,625,800	46,023,197,696
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	14,275,706,933	27,494,342,898	1,477,059,614	921,581,192	79,606,800	44,248,297,437

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 248.478 triệu tính đến ngày 31/3/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND248,478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 248,478 million as of Mar 31, 2025, fully depreciated (2024: VND248,478 million) but still usable

N: 4
 C
 DẤY
 T
 VIỆP
 HOA

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<i>Computer software</i>	<i>Cộng/Total</i>
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	-	-
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	-
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-2,495,116,182	-1,137,906,172
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets		
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	597,160,000	3,092,276,182

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,997,707,138	1,810,611,002
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	753,132,676
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-134,454,375	-566,036,540
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	1,863,252,763	1,997,707,138

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/Reserve money	406,778,918	406,778,918

Recognition of tax value in forwarded losses (Hai duong losses)	-	-
Khác/Other	-	-
	406,778,918	406,778,918

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	31-Dec-24	31-Dec-23
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	463,292,293,763	413,078,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	<u>463,292,293,763</u>	<u>413,078,105,353</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	Loan amount	Annual interest rate	31-Mar-25	31-Dec-24
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	7,000,000	COST+1.15%	-	12,655,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	19,437,345,840	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	220,240,593,116	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	5,000,000	COST+1.20%	-	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	4,000,000	COST+1.5%	-	-
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	VND100.000.000.00	COST+1.15%	99,254,969,557	92,698,514,143
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Đồng Nai	VND72.000.000.00	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thượng Hải -OBU//Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	61,261,200,000	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HCM	4,000,000	COST+1.5%	-	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	63,098,185,250	9,840,404,321
Cathay United Bank	4,000,000	COST+1.00%	-	471,900,000

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	31-Mar-25	31-Dec-24
	VND	VND
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm	463,292,293,763	413,078,105,353
/Short-term debt matures within the year	-	-
	<u>463,292,293,763</u>	<u>413,078,105,353</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, China Trust-Cn. Tp.HCM, ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM, Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN và CN-OBU SinoPac Bank-CN- Tp. HCM, , Ngân hàng E.SUN-CN Đồng Nai, Cathay United Bank không có bảo lãnh.

2023.12.31

./Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City
 , /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank,
 Cathay United Bank no guarantee

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	-
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	107,801,750	388,115,940
- Thuế TNDN/Corporate income tax	1,322,635,020	870,612,580
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	1,430,436,770	1,258,728,520

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	-	-

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	367,940,787	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	367,940,787	44,452,498

20. Vay dài hạn/Long-term loan

	Tiền vay	Lãi suất năm	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	<i>Loan money</i>	<i>Annual interest rate</i>	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
	USD	%	VND	VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-
Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months			-	-
Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months			-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The company's share capital and issued shares	<u>2025/3/31</u>	<u>2024/12/31</u>
--	------------------	-------------------

	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/ <i>Issued shares (common stocks)</i>	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in <i>circulation (common stocks)</i>	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024/Balance as of 1 January 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	23,702,592,249	434,489,887,967
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	43,928,345,546	43,928,345,546
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-2,325,034,053	-2,325,034,053
Số dư tại 31/12/2024/Balance as of 31 December 2023	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	65,161,706,191	476,093,199,460
Số dư tại 01/01/2025/Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	65,161,706,191	476,093,199,460
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	-	0	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	6,849,695,082	6,849,695,082
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ <i>Dividends+Board remuneration, supervisory board</i>	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2025/Cash balance as of Mar 31, 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	72,011,401,273	482,942,894,542

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	31/3/2025 31-Mar-25	31/03/2024 31-Dec-24
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue -	311,120,287,904	264,636,507,525
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ <i>Deductions, sales returns</i>	-	-
Cộng doanh thu thuần/Plus net sales	311,120,287,904	264,636,507,525

Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	31/3/2025 31-Mar-25	31/03/2024 31-Dec-24
Lãi tiền gửi/Deposit interest	3,077,518,082	1,683,668,011
Lãi chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference interest	2,835,176,116	2,872,902,252
Cộng/Total	5,912,694,198	4,556,570,263

Thu nhập khác/Other income

	31/3/2025 31-Mar-25	31/03/2024 31-Dec-24
Thanh lý TSCĐHH/Liquidation of tangible fixed assets	-	-
Thu nhập khác/Other income	623,773	1,281,916
	623,773	1,281,916

25. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thành phẩm đã bán/ <i>Finished products sold</i>	286,371,892,101	243,929,096,930
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn/ <i>Allowance for inventory reduction (reversal)</i>	-1,089,227,058	-1,602,315,441
Cộng/Total	285,282,665,043	242,326,781,489

26. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	4,997,560,542	3,045,911,319
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	4,371,336,252	2,020,909,051
Cộng/Total	9,368,896,794	5,066,820,370

Chi phí khác/Other costs

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lỗi thanh lý TSCĐHH/	-	-
Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	42,052	474,789,092
	42,052	474,789,092

Production and business costs by factor

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	644,904,000	210,855,132,362
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	11,749,549,944	11,749,549,944
-Chi phí khấu hao+phân bổ/	2,423,255,923	2,518,215,849
Cộng/Total	14,817,709,867	225,122,898,155

28. Thuế TNDN/Corporate income tax

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	8,172,330,102	8,833,572,385
Điều chỉnh:/ <i>Adjust</i>	-	-
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	8,172,330,102	8,833,572,385
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	1,322,635,020	1,275,941,974
Lợi nhuận sau thuế/<i>Profit after tax</i>	6,849,695,082	7,557,630,411

29. Giao dịch người có liên quan/Related person transactions

	<u>31/3/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw</i>	644,904,000	-
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	3,380,823,703	260,931,609
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	178,591,610	158,503,271
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,214,240,913	1,073,648,880

Bien Hoa, January 18, 2025

Người lập biểu
Prepared by



TRẦN BỘI NGHI

Kế toán trưởng
Chief Accountant



SU YU CHUN

